

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08- 6 -2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Bùi Văn Chiếu

Bà Phạm Thị Lợi

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đăng Phi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:***

Bà Nguyễn Thị Thảo Loan -Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Trần Thị Ngọc D, sinh năm: 1999 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện Đ, tỉnh T.

***- Bị đơn:*** Nguyễn Văn T, sinh năm: 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 05/12/2019, bản tự khai ngày 17/3/2020, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng năm 2015, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không lo làm, không lo cho vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Chị và anh T ly thân từ tháng 05 năm 2019 đến nay không có hàn gắn lại tình cảm, cả hai sống riêng. Quá trình chung sống chị và anh T có với nhau 01 con chung tên Trần Nguyễn Tín K, sinh ngày: 02/9/2016, con chung chị đang nuôi dưỡng. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Chị Trần Thị Ngọc D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.
- Về con chung: 01 con chung yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.
- Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

\*Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 12/5/2020, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Ngọc D chung sống với nhau như vợ chồng, sống cùng gia đình chồng vào năm 2015 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên đầu năm 2019 thì chị D bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, không đồng ý sống chung với anh và hiện tại anh đã có vợ khác, anh đồng ý ly hôn với chị D. Anh và chị D chung sống có với nhau 01 con chung tên Trần Nguyễn Tín K, sinh ngày: 02/9/2016. Anh đồng ý để chị D được nuôi dưỡng con chung, anh không cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: Không có. Anh yêu cầu hòa giải, xét xử vắng anh trong vụ án.

\*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Bộ luật tố tụng dân sự quy định tại Điều 70, 71. Riêng bị đơn anh Nguyễn Văn T các lần hòa giải đều vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Anh T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T là phù hợp, đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh T. Con chung: Để chị D được nuôi dưỡng. Ghi nhận chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh T khai thống nhất không có nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **- Về thủ tục tố tụng:**

Bị đơn anh Nguyễn Văn T có yêu cầu xét xử vắng mặt thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2020 (Bút lục số 27). Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

#### **- Về nội dung vụ án:**

##### **[1] Về quan hệ hôn nhân:**

Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn T đều khai thống nhất anh chị chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2015, không có đăng ký kết hôn, phù

hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B và thị trấn Bình Đại Bút lục số 03, 04). Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị D và anh T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2015 (Sau năm 1987) mà không có đăng ký kết hôn. Chị D và anh T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật lẽ ra anh chị phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng anh chị không thực hiện. Cho nên, căn cứ vào Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa chị D và anh T là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh T.

## **[2] Về con chung:**

Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn T khai thống nhất chung sống có với nhau 01 con chung tên Trần Nguyễn Tín K, sinh ngày: 02/9/2016, chị D đang nuôi dưỡng. Anh T đồng ý để chị D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Chị D nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện của chị D nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xem xét giải quyết là phù hợp.

## **[3] Tài sản chung, nợ chung:**

Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn T khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

**[4]** Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

## **[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị D phải chịu theo luật định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, 53, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn T.

2. Chị Trần Thị Ngọc D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trần Nguyễn Tín K, sinh ngày: 02/9/2016. Ghi nhận chị Trần Thị Ngọc D không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con chung.

Trong thời gian con chung của chị D và anh T chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), chị D có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Anh T không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Ngọc D và anh Nguyễn Văn T khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Trần Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0010614 ngày 20/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, chị D đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc D có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Nguyễn Văn T

vắng mặt tại phiên Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;  
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Nguyễn Hồng Phương**